

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 10/2021/DS-ST

Ngày: 09/4/2021.

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lâm Tấn Đạt

2/ Bà Hà Thị Lệ Thi

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tú Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kiều Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2020/TLST-DS, ngày 03 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán, đặt cọc” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2021/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 3 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-DS, ngày 24/3/2021, giữa các đương sự:

1/ **Nguyên đơn:** Bà Lê Mỹ Ng, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp BT, xã VBN, huyện VTh, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Kim Ng, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: Ấp MK, xã MTh, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (Theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2020) (bà Kim Ng – có mặt)

2/ **Bị đơn:** Ông Trần Quốc T, sinh năm 1969.

Bà Trần Thị E, sinh năm 1978 (vợ ông T)

Cùng địa chỉ: Ấp MT, xã MTh, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (Ông T, bà E – vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 02 năm 2020 của bà Lê Mỹ Ng (sau đây gọi tắt là bà Mỹ Ng) và các lời khai tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Lê Kim Ng (sau đây gọi tắt là bà Kim Ng) trình bày:

Vào ngày 13/3/2015 vợ chồng ông Trần Quốc T (sau đây gọi tắt là ông T) và bà Trần Thị E (sau đây gọi tắt là bà E) có ký hợp đồng bán cho bà Mỹ Ng 145 tấn mía non với giá 450 đồng/kg, thành tiền là 65.400.000đ. Bà Mỹ Ng đã giao đủ số tiền trên cho ông T và bà E. Hai bên thỏa thuận đến tháng 9 tháng 10 năm 2015 vợ chồng ông T và bà E sẽ giao số mía, tuy nhiên đến hạn giao mía nhưng ông T và bà E không thực hiện.

Nay bà Mỹ Nga yêu cầu hủy hợp đồng mua bán ngày 13/3/2015 giữa bà Mỹ Ng với vợ chồng ông T và bà E. Buộc ông T và bà E hoàn trả số tiền 65.400.000đ và trả lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 13/3/2015 đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2020 bị đơn ông Trần Quốc T trình bày:

Ông T thừa nhận ngày 13/3/2015 vợ chồng ông T và bà E có ký hợp đồng bán cho bà Mỹ Ng 145 tấn mía non với giá 450 đồng/kg, ông T và bà E đã nhận số tiền 65.400.000đ để thực hiện hợp đồng. Hai bên thỏa thuận đến tháng 9 tháng 10 năm 2015 ông T và bà E sẽ giao mía. Nhưng do bà Mỹ Ng hứa hỗ trợ nhân công mà bà Ng không thực hiện nên mía không bán được gây thiệt hại cho ông T, nhưng ông T không yêu cầu bà Mỹ Ng bồi thường.

Nay ông T không đồng ý hủy hợp đồng mua bán ngày 13/3/2015 giữa bà Mỹ Ng với vợ chồng ông T và bà E và không đồng ý trả bà Mỹ Ng 65.400.000 đồng. Ông T đồng ý liên đới cùng vợ là bà E trả cho bà Mỹ Ng 145 tấn mía non như thỏa thuận ban đầu.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2020 Bị đơn bà Trần Thị E trình bày: Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông T, không có ý kiến gì thêm.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có:

Giấy bán mía non ngày 13/3/2015, giấy hẹn trả mía ngày 02/5/2016, biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 13/6/2018, biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2020.

Tại phiên tòa, đại diện Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng mua bán 13/3/2015 giữa bà Mỹ Ng với vợ chồng ông T và bà E; yêu cầu bị đơn trả 65.400.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát: Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX hủy hợp đồng mua bán 13/3/2015 giữa bà Mỹ Ng với vợ chồng ông T và bà E; Buộc bị đơn trả 65.400.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Trần Quốc T và bà Trần Thị E được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. *Về nội dung vụ án:* Xét yêu cầu của nguyên đơn hủy hợp đồng mua bán ngày 13/3/2015 giữa nguyên đơn và bị đơn; Yêu cầu bị đơn trả số tiền là 65.400.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 13/3/2015 vợ chồng ông Trần Quốc T và bà Trần Thị E có ký hợp đồng bán mía non cho bà Mỹ Ng 145 tấn với giá 450 đồng/kg, thành tiền là 65.400.000đ. Bà Mỹ Ng đã giao đủ số tiền 65.400.000 đồng cho ông T và bà E. Hai bên thỏa thuận đến tháng 9 và tháng 10 năm 2015 vợ chồng ông T và bà E sẽ giao mía cho bà Mỹ Ng, tuy nhiên đến hạn giao mía nhưng ông T và bà E không thực hiện. Bà Mỹ Ng yêu cầu hủy hợp đồng mua bán ngày 13/3/2015 giữa bà Mỹ Ng với vợ chồng ông T và bà E. Buộc ông T và bà E hoàn trả số tiền 65.400.000đ và trả lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/5/2016 đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện.

Lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận, căn cứ Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định việc ông T và bà E nhận tiền bán mía nhưng không giao mía non cho bà Mỹ Ng là có cơ sở. Ông T và bà E đến thời hạn thỏa thuận thực hiện hợp đồng là tháng 9 và tháng 10 năm 2015 và cam kết nhiều lần giao mía non nhưng ông bà không thực hiện là vi phạm khoản 1 Điều 434 Bộ luật dân sự nên yêu cầu của nguyên đơn hủy hợp đồng mua bán ngày 13/3/2015 là có căn cứ.

Khi hai bên nguyên đơn và bị đơn ký hợp đồng mua bán, bà Mỹ Ng có giao cho ông T và bà E số tiền 65.400.000 đồng để thực hiện hợp đồng mua bán, HĐXX xác định đây là tiền đặt cọc để thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015, bị đơn không thực hiện hợp đồng thì phải trả lại cho nguyên đơn tiền đặt cọc là phù hợp.

[3]. Xét về lãi suất: Theo quy định tại khoản 2 Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015, bị đơn phải trả một khoản tiền tương đương giá trị tài sản đặt cọc nhưng nguyên đơn bà Lê Mỹ Ng yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 02/5/2016 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận. Hai bên không có thỏa thuận lãi suất. Tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 02/5/2016 đến ngày 30/12/2016, theo quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Mức lãi suất áp dụng theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Nên mức lãi suất ông T và bà E phải trả cho bà Lê Mỹ Ng là 9%/năm tức 0.75%/tháng bằng $65.400.000 \text{ đồng} \times 58.5 \text{ tháng} \times 0.75\% = 28.694.000 \text{ đồng}$.

[4] . *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông T và bà E phải liên đới chịu tiền án phí là $94.094.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.704.000 \text{ đồng}$.

Hoàn trả cho bà Lê Mỹ Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.635.000 đồng theo biên lai thu số 0003273, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 328, 357, 434, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 92, điểm b khoản 2 điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Mỹ Ng đối với bị đơn ông Trần Quốc T, bà Trần Thị E về việc tranh chấp hợp đồng mua bán, đặt cọc.

2. Hủy hợp đồng mua bán đề ngày 13 tháng 3 năm 2015 giữa bà Lê Mỹ Ng và ông Trần Quốc T, bà Trần Thị E.

Buộc ông Trần Quốc T và bà Trần Thị E liên đới trả cho bà Lê Mỹ Ng tổng số tiền gốc lãi là 94.094.000 đồng (chín mươi bốn triệu không trăm chín mươi bốn nghìn đồng) (trong đó, tiền gốc 65.400.000 đồng, tiền lãi 28.694.000 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông T và bà E phải liên đới chịu tiền án phí là 4.704.000 đồng (bốn triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Lê Mỹ Ng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.635.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003273, ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Cẩm Loan

